



gǎn dào

感到

Verb · to feel; to sense; to perceive

Example Sentences

tīng dào zhè ge xiāo xī wǒ gǎn dào hěn gāo xìng

听到这个消息，我感到很高兴。

Hearing this news, I feel very happy.

tā duì péng yǒu gǎn dào kuì jiù

他对朋友感到愧疚。

He feels guilty towards his friend.

tā duì hēi àn gǎn dào wèi jù

他对黑暗感到畏惧。

He feels fear towards darkness.

Trace each character, then write the word on your own.

感	感	感	感	感	感	感	感	感	感	感
感	感	感	感	感						

到	到	到	到	到	到	到	到	到	到	到
